

Số: 5622438

	Linker S T16-7.6 - Mui bạt - Tôn kẽm	Linker S T15-7.0 - Mui bạt - Tôn đen
Giá niêm yết:	883.900.000đ	747.100.000đ
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	9910 x 2500 x 3920 mm	8.980 x 2.450 x 3.700 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	7600 x 2400 x 2520/785 mm (45,96 m³)	7.000 x 2.300 x 2.400/780 mm (38,64 m³)
Chiều dài cơ sở	6.100 mm	5.350 mm
Vết bánh xe trước/sau	2.017/ 1.863 mm	1.827/1.803 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	6.805 kg	5.505 kg
Khối lượng chở cho phép	9.000 kg	9.450 kg
Khối lượng toàn bộ	16.000 kg	15.150 kg
Số chỗ ngồi	03	03
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	WEICHAİ – WP4.6NQ220E50	WEICHAİ – WP4.1NQ190E50
Loại động cơ	Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)	Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)
Dung tích xi lanh	4.580 cc	4.088 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	220/ 2.300 Ps/rpm	190/ 2.600 Ps/rpm
Mô men xoắn/ tốc độ quay	800/ 1.200 ~ 1.800 Nm/rpm	680/ 1.300 ~ 1.900 Nm/rpm
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực khí nén	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực khí nén
Hộp số	Cơ khí, 8 số tiến và 2 số lùi ih1=7,339; ih2=5,493; ih3=3,764; ih4=2,823; ih5=1,950 ih6=1,459; ih7=1,000; ih8=0,750; iR1=7,339; iR2=1,950	Cơ khí, 6 số tiến và 1 số lùi ih1=6,092; ih2=3,344; ih3=2,074; ih4=1,398; ih5=1,000; ih6=0,790; iR=5,551
Tỷ số truyền		
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Phanh chính: Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng, có ABS / Phanh dừng: Lò xo tích năng tại bầu phanh trực 2, dẫn động khí nén / Phanh hỗ trợ: Phanh khí xả	Phanh chính: Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng, có ABS / Phanh dừng: Lò xo tích năng tại bầu phanh trực 2, dẫn động khí nén / Phanh hỗ trợ: Phanh khí xả
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá	Phụ thuộc, nhíp lá
LỐP XE:		
Trước/Sau	11R22.5	8.25R20
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	29,5 %	25,8 %
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	11 m	10,5 m
Tốc độ tối đa	90 km/h	95 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	200 lít	200 lít
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực	Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực